CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2013

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3700381324 ngày 21 tháng 6 năm 2012 Đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 8 năm 2001 Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700381324 ngày 21 tháng 6 năm 2012. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
	Ông Lý Duy Hoàng	Thành viên
	Ông Lê Phụng Hào	Thành viên (Thôi nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2013)
	Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2013)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013)
	Ông Hồ Thanh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013)
	Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2013)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 38. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 5 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 27 tháng 5 năm 2013. Các báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 38. Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PRICEWATERHOUSECOOPERS VIỆT NAM

Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Cao Nguyên
Số chứng chỉ KTV: 1184/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3723
Ngày 27 tháng 5 năm 2013

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.3.2013 VNĐ	Tại ngày 30.9.2012 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.524.258.790.159**	**2.606.071.890.530**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**162.340.406.587**	**67.431.992.847**
111	Tiền		162.340.406.587	67.431.992.847
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**-**	**3.975.059.008**
121	Đầu tư ngắn hạn		-	3.975.059.008
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**502.255.954.036**	**757.901.543.650**
131	Phải thu khách hàng		375.470.195.327	607.105.628.000
132	Trả trước cho người bán	4	113.736.733.503	137.402.828.308
135	Các khoản phải thu khác	5	21.363.141.955	21.707.204.091
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.314.116.749)	(8.314.116.749)
140	**Hàng tồn kho**	6	**2.564.574.598.805**	**1.539.822.107.871**
141	Hàng tồn kho		2.566.360.200.077	1.541.607.709.143
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.785.601.272)	(1.785.601.272)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**295.087.830.731**	**236.941.187.154**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		42.870.317.275	37.748.239.662
152	Thuế GTGT được khấu trừ		205.298.022.293	190.977.572.774
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	315.642.291	856.983.479
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	46.603.848.872	7.358.391.239
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.806.976.288.866**	**2.716.867.560.343**
220	**Tài sản cố định**		**2.676.318.370.962**	**2.585.419.833.744**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	2.315.070.327.915	2.199.542.140.363
222	Nguyên giá		3.242.850.696.181	3.002.603.873.975
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(927.780.368.266)	(803.061.733.612)
224	Tài sản thuê tài chính	9(b)	113.991.688.205	119.589.366.865
225	Nguyên giá		133.541.500.504	133.541.500.504
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.549.812.299)	(13.952.133.639)
227	Tài sản cố định vô hình	9(c)	236.345.964.118	240.284.444.612
228	Nguyên giá		253.565.959.843	255.669.692.921
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.219.995.725)	(15.385.248.309)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(d)	10.910.390.724	26.003.881.904
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	10	**59.456.331.634**	**59.456.331.634**
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		44.456.331.634	44.456.331.634
258	Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**71.201.586.270**	**71.991.394.965**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	60.304.223.237	61.094.031.932
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	7.539.813.132	7.539.813.132
268	Tài sản dài hạn khác		3.357.549.901	3.357.549.901
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**6.331.235.079.025**	**5.322.939.450.873**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.3.2013 VNĐ	Tại ngày 30.9.2012 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4.079.234.057.091**	**3.304.412.330.536**
310	**Nợ ngắn hạn**		**3.401.085.409.022**	**2.693.075.577.757**
311	Vay và nợ ngắn hạn	13(a)	2.357.006.405.941	2.039.925.750.068
312	Phải trả người bán		779.277.749.543	484.411.293.421
313	Người mua trả tiền trước		70.374.904.320	10.597.895.943
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	127.901.173.581	84.651.397.571
315	Phải trả người lao động		20.161.316.498	24.185.784.602
316	Chi phí phải trả	15	18.457.125.219	26.740.904.843
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	15.046.971.005	17.337.300.110
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	12.859.762.915	5.225.251.199
330	**Nợ dài hạn**		**678.148.648.069**	**611.336.752.779**
334	Vay và nợ dài hạn	13(b)	673.425.120.869	606.309.432.779
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		4.723.527.200	5.027.320.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.252.001.021.934**	**2.018.527.120.337**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.252.001.021.934**	**2.018.527.120.337**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	451.543.290.363	451.543.290.363
414	Cổ phiếu quỹ	19	(56.726.432.641)	(56.716.723.982)
416	Quỹ dự phòng tài chính	19	8.525.313.060	8.525.313.060
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.080.370.288	2.148.326.909
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	835.670.580.864	605.119.013.987
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**6.331.235.079.025**	**5.322.939.450.873**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ 2.070.524 đô la Mỹ (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 137.559 đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 5 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
01	**Doanh thu bán hàng**		**5.301.937.290.417**	**5.071.617.350.764**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(5.689.357.101)	(19.001.275.268)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	20(a)	**5.296.247.933.316**	**5.052.616.075.496**
11	**Giá vốn hàng bán**	21	**(4.434.864.070.916)**	**(4.370.383.711.984)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**861.383.862.400**	**682.232.363.512**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20(b)	11.973.257.038	26.552.005.501
22	Chi phí tài chính	22	(117.334.711.145)	(248.876.728.620)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(103.189.923.051)*	*(201.785.705.361)*
24	Chi phí bán hàng	23	(209.733.720.794)	(191.537.248.985)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(144.658.315.246)	(116.269.266.065)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**401.630.372.253**	**152.101.125.343**
31	Thu nhập khác	25	16.232.022.566	21.381.054.254
32	Chi phí khác	26	(13.152.432.857)	(7.371.951.552)
40	**Lợi nhuận khác**		**3.079.589.709**	**14.009.102.702**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**404.709.961.962**	**166.110.228.045**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	27	**(51.706.539.549)**	**(13.521.745.363)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	12	**-**	**947.736.509**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**353.003.422.413**	**153.536.219.191**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	28	**3.642**	**1.564**

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 5 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**404.709.961.962**	**166.110.228.045**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		141.692.624.093	135.579.278.486
03	Các khoản dự phòng		-	(1.017.652.424)
04	Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(2.398.094.447)	(1.634.746.769)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(646.495.937)	(2.661.153.353)
06	Chi phí lãi vay		103.189.923.051	201.785.705.361
07	Lỗ do thanh lý tài sản cố định		3.874.816.148	163.161.356
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**650.422.734.870**	**498.324.820.702**
09	Giảm các khoản phải thu		207.079.818.786	41.205.377.444
10	Tăng hàng tồn kho		(1.024.752.490.934)	(253.944.566.082)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		358.012.396.602	(433.760.711.915)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.004.638.305)	11.322.938.639
13	Lãi vay đã trả		(103.844.903.438)	(204.239.031.438)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.999.341.823)	(9.863.970.022)
16	Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.389.306.057)	(3.025.607.595)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**41.524.269.701**	**(353.980.750.267)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(244.081.646.947)	(23.603.509.499)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6.098.955.194	1.991.151.838
27	Thu lãi tiền gửi		835.579.618	2.962.040.879
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(237.147.112.135)**	**(18.650.316.782)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Chi mua cổ phiếu quỹ		(9.708.659)	(6.310.165.072)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.469.955.879.279	3.605.155.647.611
34	Chi trả nợ gốc vay		(4.068.951.440.992)	(3.268.283.366.727)
35	Chi trả cổ tức		(96.931.578.000)	(36.598.200)
36	Chi trả nợ thuê tài chính		(10.260.721.968)	(24.918.030.758)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**293.802.429.660**	**305.607.486.854**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**98.179.587.226**	**(67.023.580.195)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**67.431.992.847**	**128.408.998.636**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(3.271.173.486)	213.268.612
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**162.340.406.587**	**61.598.687.053**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 5 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – tên tiếng nước ngoài là Hoa Sen Group - ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 21 tháng 6 năm 2012.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, Công ty có những công ty con sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.3.2013	30.9.2012
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội	100	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép	100	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp	100	100

Các công ty con đều được thành lập ở Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, Tập đoàn có 3.091 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 2.949 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3.

2.3 Hợp nhất

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.*

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

2.3 Hợp nhất (tiếp theo)

Liên doanh và công ty liên kết (tiếp theo)

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đồng Việt Nam để hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết sẽ được thanh lý trong tương lai gần theo dự kiến của Công ty, các khoản này sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20 năm

2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian Công ty được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

2.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên nhận đầu tư công bố chia cổ tức.

2.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.16 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp sau khi tính thuế, được ghi nhận và trình bày là một khoản trừ vào vốn chủ sở hữu. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Tập đoàn mẹ, Tập đoàn con và Tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Tiền mặt	22.715.457.906	23.431.416.059
Tiền gửi ngân hàng	139.445.240.181	43.100.528.271
Tiền đang chuyển	179.708.500	900.048.517
	162.340.406.587	67.431.992.847

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Bên thứ ba	23.553.506.503	47.219.601.308
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	90.183.227.000	90.183.227.000
	113.736.733.503	137.402.828.308

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Khoản phải thu khác là phải thu từ bên thứ ba trong đó bao gồm 13.279.135.464 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 13.279.135.464 đồng) phải thu từ việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen.

6 HÀNG TỒN KHO

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	791.932.438.886	340.678.259.856
Nguyên vật liệu	712.914.338.833	190.622.980.418
Công cụ, dụng cụ	213.679.524.673	221.482.551.071
Chi phí SXKD dở dang	19.704.045.529	56.468.240
Thành phẩm tồn kho	748.085.828.402	710.083.474.030
Hàng hóa	80.044.023.754	78.683.975.528
	2.566.360.200.077	1.541.607.709.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.785.601.272)	(1.785.601.272)
	2.564.574.598.805	1.539.822.107.871

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 651.487.006.821 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 1.070.169.056.955 đồng).

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	20.797.918
Thuế và các khoản phải thu khác từ Nhà nước	315.642.291	836.185.561
	315.642.291	856.983.479

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Ký quỹ ngắn hạn	35.745.848.834	2.486.311.258
Tạm ứng cho nhân viên	10.858.000.038	4.872.079.981
	46.603.848.872	7.358.391.239

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	656.158.901.412	2.251.141.612.453	73.886.365.528	5.551.884.827	15.865.109.755	**3.002.603.873.975**
Mua trong kỳ	97.171.324	10.585.886.766	5.630.393.177	236.733.272	5.287.754.569	**21.837.939.108**
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	26.408.281.656	208.979.790.540	-	-	-	**235.388.072.196**
Thanh lý, nhượng bán	(500.000.000)	(15.966.529.230)	(140.211.131)	(10.999.100)	(42.857.142)	**(16.660.596.603)**
Giảm khác	-	(303.342.950)	(15.249.545)	-	-	**(318.592.495)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	682.164.354.392	2.454.437.417.579	79.361.298.029	5.777.618.999	21.110.007.182	**3.242.850.696.181**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	114.048.081.661	646.797.598.843	34.794.783.446	3.593.832.600	3.827.437.062	**803.061.733.612**
Khấu hao trong kỳ	19.137.537.004	109.294.809.909	4.258.213.977	335.983.244	1.186.667.933	**134.213.212.067**
Thanh lý, nhượng bán	(165.322.554)	(9.144.305.144)	(123.141.311)	(10.265.808)	(42.857.142)	**(9.485.891.959)**
Giảm khác	-	-	(8.685.454)	-	-	**(8.685.454)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	133.020.296.111	746.948.103.608	38.921.170.658	3.919.550.036	4.971.247.853	**927.780.368.266**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	542.110.819.751	1.604.344.013.610	39.091.582.082	1.958.052.227	12.037.672.693	**2.199.542.140.363**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	549.144.058.281	1.707.489.313.971	40.440.127.371	1.858.068.963	16.138.759.329	**2.315.070.327.915**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 61.008.400.095 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 49.172.810.851 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.537.857.002.944 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 1.137.287.394.652 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	133.541.500.504
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	133.541.500.504
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	13.952.133.639
Tăng trong kỳ	5.597.678.660
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	19.549.812.299
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	119.589.366.865
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	113.991.688.205

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	253.762.224.817	1.907.468.104	**255.669.692.921**
Tăng trong kỳ	748.696.710	-	**748.696.710**
Thanh lý	(2.846.052.648)	-	**(2.846.052.648)**
Giảm khác	(6.377.140)	-	**(6.377.140)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	251.658.491.739	1.907.468.104	**253.565.959.843**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	14.129.847.457	1.255.400.852	**15.385.248.309**
Tăng trong kỳ	1.726.826.346	154.907.020	**1.881.733.366**
Thanh lý	(46.985.950)	-	**(46.985.950)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	15.809.687.853	1.410.307.872	**17.219.995.725**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	239.632.377.360	652.067.252	**240.284.444.612**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	235.848.803.886	497.160.232	**236.345.964.118**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 170.563.897.698 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 164.111.293.657 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2013 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	26.003.881.904	470.916.943.034
Tăng	221.495.011.129	48.855.722.581
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(235.388.072.196)	(4.923.653.232)
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.200.430.113)	(488.845.130.479)
Số dư cuối kỳ/năm	10.910.390.724	26.003.881.904

Những dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn:

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	5.308.074.226	18.569.355.451
Công trình xây dựng Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	-	5.113.690.655

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Số tiền 31.3.2013 VNĐ	Số tiền 30.9.2012 VNĐ
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen Gemadept (*)	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009	45	44.456.331.634	44.456.331.634
Đầu tư dài hạn khác					
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế.	08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 1 năm 2008	3	15.000.000.000	15.000.000.000
				59.456.331.634	59.456.331.634

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept đang chờ chuyển nhượng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2011 ngày 16 tháng 6 năm 2011 và do đó được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp giá gốc.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2013 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	61.094.031.932	55.981.627.029
Tăng trong kỳ/năm	32.710.187.310	37.971.342.489
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.200.430.113	4.923.653.232
Từ TSCĐ chuyển sang	127.200.500	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(34.827.626.618)	(37.782.590.818)
Số dư cuối kỳ/năm	60.304.223.237	61.094.031.932

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ đang sử dụng.

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2013 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	7.539.813.132	7.615.641.836
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	(75.828.704)
Số dư cuối kỳ/năm	7.539.813.132	7.539.813.132

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chủ yếu từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ doanh thu bán hàng nội bộ với các chi nhánh của Công ty, lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng giữa các công ty trong Tập đoàn mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước.

13 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (*)	2.197.576.484.271	1.874.783.164.492
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 13(b))	140.115.495.600	144.621.141.648
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 13(b))	19.314.426.070	20.521.443.928
	2.357.006.405.941	2.039.925.750.068

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
01	USD	4,5% - 7%	471.620.484.240	397.349.294.200
02	VND	11% - 11,5%	-	66.800.000.000
03	USD	3,6% - 5,5%	113.128.176.771	132.506.031.645
04	VND	9% - 12,5%	28.124.891.908	10.007.000.000
05	USD	3,8% - 6%	219.007.409.955	256.450.792.619
06	VND	8,2% - 12%	293.521.866.240	184.210.428.571
07	USD	5% - 6,5%	114.762.280.000	115.637.056.000
08	USD	3,5% - 4%	68.698.014.430	99.490.344.783
09	VND	9,5% - 10%	4.702.097.228	28.390.000.000
10	USD	4,5% - 5%	59.161.393.930	39.573.200.000
11	USD	5% - 6%	75.327.041.964	13.954.760.000
12	USD	3,8%	118.889.566.894	-
13	USD	4,2%	82.119.311.656	-
14	USD	6%	28.475.609.627	28.364.976.082
15	USD	4,5% - 5,1%	179.666.085.579	57.818.528.000
16	USD	4,5% - 6,3%	143.547.999.386	231.332.534.540
17	USD	3,75% - 5,02%	196.824.254.463	183.498.218.052
18	VND	8,66% - 11,2%	-	29.400.000.000
			2.197.576.484.271	1.874.783.164.492

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

		31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Vay ngân hàng	(i)	718.241.421.101	638.262.330.949
Nợ thuê tài chính	(ii)	64.661.477.438	74.922.199.406
Nợ dài hạn khác	(iii)	49.952.144.000	58.267.488.000
		832.855.042.539	771.452.018.355
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 13(a))		(140.115.495.600)	(144.621.141.648)
Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 13(a))		(19.314.426.070)	(20.521.443.928)
		673.425.120.869	606.309.432.779

(i) Chi tiết các khoản vay như sau:

Khoản vay	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
01	VND	25/09/2017	13% - 15%	299.914.516.000	155.288.986.000
02	VND	11/06/2016	12,3% - 15%	250.697.516.695	290.697.516.695
03	USD	15/09/2013	7,2%	-	1.564.516.048
04	VND	26/04/2015	13% - 14%	6.913.890.000	9.229.890.000
05	VND	24/10/2015	7,8% - 8,4%	28.390.000.000	35.500.000.000
06	USD	08/09/2018	1,7%	88.125.132.106	96.581.300.106
07	VND	16/07/2017	13,5% - 16%	44.200.366.300	49.400.122.100
				718.241.421.101	638.262.330.949

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này.

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(ii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	31.3.2013		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	**Chi phí lãi VNĐ**	**Nợ gốc VNĐ**
Dưới 1 năm	27.444.399.226	8.129.973.156	19.314.426.070
Từ 1-5 năm	55.008.354.925	9.661.303.557	45.347.051.368
	82.452.754.151	17.791.276.713	64.661.477.438

	30.9.2012		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	**Chi phí lãi VNĐ**	**Nợ gốc VNĐ**
Dưới 1 năm	30.258.852.744	9.737.408.816	20.521.443.928
Từ 1-5 năm	67.908.490.149	13.507.734.671	54.400.755.478
	98.167.342.893	23.245.143.487	74.922.199.406

(iii) Nợ dài hạn khác bao gồm:

Khoản nợ 1.852.000 Euro tương đương 49.952.144.000 đồng (30.9.2012: 2.144.000 Euro tương đương 58.267.488.000 đồng) từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng đến tháng 5 năm 2016.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	77.154.634.395	46.827.168.659
Thuế giá trị gia tăng	11.621.563.615	17.603.888.915
Thuế xuất nhập khẩu	529.141.947	76.358.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.386.173.289	19.678.975.563
Thuế khác	1.209.660.335	465.005.931
	127.901.173.581	84.651.397.571

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Điện	6.192.095.500	3.855.747.726
Xây dựng cơ bản dở dang	3.669.285.518	1.623.564.318
Chi phí vận chuyển	-	1.981.006.445
Phí kiểm toán	210.000.000	785.454.544
Lương tháng 13	-	10.262.949.429
Lãi vay	3.237.948.574	3.892.928.961
Chi phí phải trả khác	5.147.795.627	4.339.253.420
	18.457.125.219	26.740.904.843

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Cổ tức phải trả	3.380.681.725	2.494.771.525
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.287.774.964	949.195.838
Phải trả khác	10.378.514.316	13.893.332.747
	15.046.971.005	17.337.300.110

17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi của kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2013 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	5.225.251.199	7.946.458.110
Trích lập (Thuyết minh 19)	14.724.134.716	6.406.734.996
Sử dụng	(7.089.623.000)	(4.364.403.876)
Hoàn nhập vào lợi nhuận chưa phân phối	-	(4.055.557.395)
Giảm khác	-	(707.980.636)
Số dư cuối kỳ/năm	12.859.762.915	5.225.251.199

18 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU

	31.3.2013		30.9.2012	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	100.790.790	-	100.790.790	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(3.859.212)	-	(3.859.212)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	96.931.578	-	96.931.578	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có quyền ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	1.007.907.900.000	451.543.290.363	-	343.337.080.796	(28.588.182.845)	8.525.313.060	**1.782.725.401.374**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	368.103.367.888	-	-	**368.103.367.888**
Hoàn nhập từ quỹ khen thưởng và phúc lợi 2011	-	-	-	4.055.557.395	-	-	**4.055.557.395**
Chia cổ tức	-	-	-	(97.557.418.000)	-	-	**(97.557.418.000)**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(28.128.541.137)	-	**(28.128.541.137)**
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	6.412.839.096	(6.412.839.096)	-	-	**-**
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(6.406.734.996)	-	-	**(6.406.734.996)**
Chuyển từ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	707.980.636	-	-	-	**707.980.636**
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(4.972.492.823)	-	-	-	**(4.972.492.823)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	1.007.907.900.000	451.543.290.363	2.148.326.909	605.119.013.987	(56.716.723.982)	8.525.313.060	**2.018.527.120.337**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	353.003.422.413	-	-	**353.003.422.413**
Chi trả cổ tức	-	-	-	(96.931.578.000)	-	-	**(96.931.578.000)**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(9.708.659)	-	**(9.708.659)**
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(14.724.134.716)	-	-	**(14.724.134.716)**
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	10.796.142.820	(10.796.142.820)	-	-	**-**
Chi khác (Chi thưởng vượt kế hoạch)	-	-	(6.404.713.970)	-	-	-	**(6.404.713.970)**
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(1.459.385.471)	-	-	-	**(1.459.385.471)**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013	1.007.907.900.000	451.543.290.363	5.080.370.288	835.670.580.864	(56.726.432.641)	8.525.313.060	**2.252.001.021.934**

20 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
Doanh thu		
Bán thành phẩm	4.713.833.622.108	4.540.233.056.793
Bán hàng hóa	587.563.054.809	531.169.893.970
Cung cấp dịch vụ	540.613.500	214.400.001
	5.301.937.290.417	5.071.617.350.764
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	(112.570.959)
Hàng bán bị trả lại	(5.215.215.253)	(18.660.271.490)
Giảm giá bán hàng	(474.141.848)	(228.432.819)
	(5.689.357.101)	(19.001.275.268)
	5.296.247.933.316	5.052.616.075.496

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	835.579.618	2.962.040.879
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.739.582.973	21.955.217.853
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.398.094.447	1.634.746.769
	11.973.257.038	26.552.005.501

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013	31.3.2012
	VNĐ	VNĐ
Thành phẩm	4.042.403.080.882	4.011.880.697.825
Hàng hóa	391.777.029.433	358.323.269.102
Dịch vụ	683.960.601	179.745.057
	4.434.864.070.916	4.370.383.711.984

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013	31.3.2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay	103.189.923.051	201.785.705.361
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.144.788.094	48.217.963.939
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	-	(1.126.940.680)
	117.334.711.145	248.876.728.620

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013	31.3.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	49.978.674.486	44.547.027.498
Chi phí khấu hao	8.706.540.153	9.711.136.138
Chi phí vật liệu bao bì	777.860.453	2.378.874.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.948.926.666	124.054.090.553
Chi phí khác	4.321.719.036	10.846.120.066
	209.733.720.794	191.537.248.985

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013	31.3.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	66.427.691.230	53.523.518.580
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.291.524.100	3.179.243.579
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.106.968.799	10.506.905.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.396.257.502	40.792.468.251
Chi phí khác	20.435.873.615	8.267.130.582
	144.658.315.246	116.269.266.065

25 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013	31.3.2012
	VNĐ	VNĐ
Bán phế liệu	2.601.736.904	4.117.539.155
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6.098.955.194	1.991.151.838
Khác (*)	7.531.330.468	15.272.363.261
	16.232.022.566	21.381.054.254

(*) Các khoản khác chủ yếu bao gồm thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ và xử lý tài sản thừa.

26 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013	31.3.2012
	VNĐ	VNĐ
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	9.973.771.342	2.154.313.194
Chi phí khác	3.178.661.515	5.217.638.358
	13.152.432.857	7.371.951.552

27 THUẾ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo

Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế suất thu nhập doanh nghiệp.

Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận chịu thuế (2007) và giảm 50% thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập.

Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận chịu thuế đầu tiên (2007) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập.

Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho Nhà nước bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

27 THUẾ (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo các mức thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	404.709.961.962	166.110.228.045
Thuế tính theo các mức thuế suất của Tập đoàn	103.109.520.582	24.911.674.664
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	10.056.221.489	-
Ảnh hưởng của thuế suất cao hơn	-	-
Thu nhập không chịu thuế	(68.136.295)	-
Ảnh hưởng của tăng/giảm thuế	(54.814.684.671)	(12.337.665.810)
Dự phòng thừa của những kỳ trước	(7.728.120.364)	-
Dự phòng thiếu của những kỳ trước	1.150.752.085	-
Thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	986.723	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51.706.539.549	12.574.008.854

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng đầu năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	353.003.422.413	153.536.219.191
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	96.931.578	98.152.058
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	3.642	1.564

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013 VNĐ	31.3.2012 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.009.776.535.717	4.011.556.656.500
Chi phí nhân công và nhân viên	167.154.534.773	144.785.778.073
Chi phí khấu hao và phân bổ	93.137.806.482	124.500.426.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.803.729.205	318.447.697.606
Các chi phí khác	159.366.120.947	86.361.648.152
	4.870.238.727.124	4.685.652.207.253

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Tập đoàn có thể chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro biến động lãi suất), rủi ro nợ phải thu và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện, đo lường rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro.

Bộ phận Tài chính của Tập đoàn đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

(a) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tỷ giá

Việc kinh doanh của Tập đoàn có thể chịu rủi ro biến động tỷ giá VND/USD và VND/EUR vì Tập đoàn có các giao dịch mua nguyên vật liệu (thép cuộn cán nóng, kẽm thỏi, hợp kim nhôm kẽm) và các khoản nợ bằng USD và EUR. Tập đoàn giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá bằng việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tạo doanh thu bằng USD để bù đắp nhu cầu USD cho hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu. Ngoài ra, Tập đoàn thường xuyên căn cứ vào tình hình thị trường để dự đoán biến động tỷ giá nhằm có những chính sách phù hợp để giảm thiểu rủi ro.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá được trình bày như sau:

	Tại ngày 31.3.2013		
	Số dư bằng USD Tương đương VNĐ	Số dư bằng EUR Tương đương VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản tài chính			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	43.127.627.040	6.006.395	**43.133.633.435**
Phải thu thương mại	172.027.847.717	-	**172.027.847.717**
Ứng trước cho người bán và ký quỹ	38.534.571.998	-	**38.534.571.998**
	253.690.046.755	6.006.395	**253.696.053.150**
Nợ tài chính			
Các khoản vay	(1.959.352.761.001)	(49.952.144.000)	**(2.009.304.905.001)**
Phải trả thương mại	(410.814.340.745)	-	**(410.814.340.745)**
Phải trả khác	(43.314.234.550)	-	**(43.314.234.550)**
	(2.413.481.336.296)	(49.952.144.000)	**(2.463.433.480.296)**
Mức độ rủi ro tỷ giá	**(2.159.791.289.541)**	**(49.946.137.605)**	**(2.209.737.427.146)**

	Tại ngày 30.9.2012		
	Số dư bằng USD Tương đương VNĐ	Số dư bằng EUR Tương đương VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản tài chính			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.865.102.635	6.021.880	**2.871.124.515**
Phải thu thương mại	201.145.081.799	-	**201.145.081.799**
Ứng trước cho người bán và ký quỹ	37.532.010.178	39.699.997	**37.571.710.175**
	241.542.194.612	45.721.877	**241.587.916.489**
Nợ tài chính			
Các khoản vay	(1.654.121.552.075)	(58.267.488.000)	**(1.712.389.040.075)**
Phải trả thương mại	(335.204.971.804)	-	**(335.204.971.804)**
Phải trả khác	(2.054.807.729)	-	**(2.054.807.729)**
	(1.991.381.331.608)	(58.267.488.000)	**(2.049.648.819.608)**
Mức độ rủi ro tỷ giá	**(1.749.839.136.996)**	**(58.221.766.123)**	**(1.808.060.903.119)**

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Mức độ rủi ro tỷ giá này thể hiện tổng giá trị thuần của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc USD và EUR. Khi tỷ giá VND/USD và/hoặc VND/EUR biến động, giá trị kỳ vọng của khoản này và lợi nhuận của Tập đoàn sẽ thay đổi.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, nếu tỷ giá VND/USD tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong kỳ sẽ giảm/tăng 18.898.180.281 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 là:16.164.238.728 đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013, nếu tỷ giá VND/EUR tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong kỳ sẽ giảm/tăng 437.028.704 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 là: 539.008.041 đồng).

(ii) Rủi ro biến động lãi suất

Tập đoàn có thể chịu rủi ro biến động lãi suất đối với các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn đã và đang thực hiện định mức tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm và phụ tùng thay thế ở mức hợp lý để giảm thiểu nhu cầu vay ngắn hạn cũng như cân đối cơ cấu các khoản vay ngắn hạn giữa USD và VND linh hoạt, phù hợp với tình hình biến động của lãi suất và tỷ giá để đạt được chi phí lãi vay hợp lý. Tập đoàn có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng VND và USD.

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong kỳ sẽ giảm/tăng 4.978.108.089 đồng (Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012: 7.688.486.811 đồng).

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng USD tăng/giảm 0,5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong kỳ sẽ giảm/tăng 3.466.879.626 đồng (Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012: 3.227.989.557 đồng).

(b) Rủi ro nợ phải thu

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro nợ phải thu thông qua các chính sách sau:

- Xây dựng định mức dư nợ và số ngày nợ tối đa cho từng khách hàng cụ thể cùng với việc lập báo cáo chi tiết theo dõi quá trình thanh toán hàng ngày để xem xét đánh giá lại định mức cũng như phân loại nợ và đôn đốc thu hồi nợ;
- Tính lãi vay trên công nợ và giao định mức tỷ lệ dư nợ bình quân hàng tháng cho các bộ phận kinh doanh và các chi nhánh phân phối-bán lẻ;
- Không bán chịu cho khách hàng mới hay khách hàng có nợ quá hạn trên 90 ngày, trừ các trường hợp đặc biệt do Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Nhờ các cơ quan chức năng giải quyết khi cần thiết.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo Tập đoàn luôn có quỹ dự trữ tiền mặt để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Tại ngày 31.3.2013			
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Phải trả thương mại	779.277.749.543	-	-	**779.277.749.543**
Vay ngắn hạn	2.197.576.484.271	-	-	**2.197.576.484.271**
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	159.429.921.670	669.861.668.763	3.563.452.106	**832.855.042.539**
	3.136.284.155.484	669.861.668.763	3.563.452.106	**3.809.709.276.353**

	Tại ngày 30.9.2012			
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Phải trả thương mại	484.411.293.421	-	-	**484.411.293.421**
Vay ngắn hạn	1.874.783.164.492	-	-	**1.874.783.164.492**
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	165.142.585.576	606.308.855.689	577.090	**771.452.018.355**
	2.524.337.043.489	606.308.855.689	577.090	**3.130.646.476.268**

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2013	**31.3.2012**
	VNĐ	**VNĐ**
Thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị, Ban cố vấn và Ban kiểm soát	7.000.000.000	396.000.000
Lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	5.083.534.000	3.181.991.901

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	31.3.2013	**30.9.2012**
	VNĐ	**VNĐ**
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc) ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	90.183.227.000

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh vật liệu tôn, thép và vật liệu xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.3.2013	**30.9.2012**
	VNĐ	**VNĐ**
Dưới 1 năm	28.386.255.416	21.998.113.123
Từ 1 đến 5 năm	78.394.162.851	66.417.395.619
Trên 5 năm	285.254.516.684	246.047.114.053
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	392.034.934.951	334.462.622.795

34 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	31.3.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	492.000.000	186.444.843.145

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 27 tháng 5 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Nguyễn Thị Ngọc Lan Kế toán trưởng	Trần Ngọc Chu Tổng Giám đốc